

UNIT 12. LIFE ON OTHER PLANETS

1. accommodate (v) /ə'kɒmədeɪt/: cung cấp nơi ăn, chốn ở; dung chứa
2. adventure (n) /əd'ventʃə/: cuộc phiêu lưu
3. alien (n) /'eɪliən/: người ngoài hành tinh
4. experience (n) /ɪk'spiəriəns/: trải nghiệm
5. danger (n) /'deɪndʒə/: hiểm họa, mối đe dọa
6. flying saucer (n) /'flaɪɪŋ 'sɔ:sə/: đĩa bay
7. galaxy (n) /'gæləksi/: dải ngân hà
8. Jupiter (n) /'dʒu:pɪtə/: sao Mộc
9. Mars (n) /mɑ:z/: sao Hỏa
10. messenger (n) /'mesɪndʒə/: người đưa tin
11. Mercury (n) /'mɜ:kjəri/: sao Thủy
12. NASA (n) /'næsə/: cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ
13. Neptune (n) /'neptju:n/: sao Hải Vương
14. outer space (n) /'aʊtə speɪs/: ngoài vũ trụ
15. planet (n) /'plænɪt/: hành tinh
16. poisonous (adj) /'pɔɪzənəs/: độc, có độc
17. Saturn (n) /'sætɜ:n/: sao Thổ
18. solar system (n) /'sɒlə 'sɪstəm/: hệ mặt trời
19. space buggy (n) /speɪs 'bʌgi/: xe vũ trụ
20. stand (v) /stænd/: chịu đựng, chịu được, nhịn được
21. surface (n) /'sɜ:fɪs/: bề mặt
22. trace (n, v) /treɪs/: dấu vết, lần theo dấu vết
23. terrorist (n) /'terərɪst/: kẻ khủng bố
24. trek (n, v) /trek/: hành trình, du hành
25. UFO (n) /ju: ef 'əʊ/: đĩa bay, vật thể bay không xác định
26. uncontrollably (adv) /,ʌnkən'trəʊləbli/: không khống chế được

27. Venus (n) /'vi:nəs/: sao Kim

28. weightless (adj) /'weɪtləs/: không trọng lượng